SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 27/06/2025; 21:14:38; +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 26 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 32

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 101/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 về bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Xét Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 25/6/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2024 với các nội dung như sau:

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.851.707,10 triệu đồng

Trong đó:

a) Thu nội địa: 3.696.218,77 triệu đồng

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.055.457,28 triệu đồng

c) Thu từ huy động, đóng góp: 96.180,62 triệu đồng

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng: 14.722.148,43 triệu đồng

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 3.559.012,24 triệu đồng

b) Thu kết dư năm trước: 44.899,17 triệu đồng

c) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 7.081.230,62 triệu đồng

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.005.003,59 triệu đồng

e) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 32.002,81 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.647.286,88 triệu đồng

4. Vay ngân sách địa phương: 66.894,73 triệu đồng

5. Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương: 25.922,04 triệu đồng

(Trả nợ gốc vay của NSĐP từ nguồn vay lại: 25.922,04 triệu đồng)

6. Chênh lệch thu chi ngân sách 74.861,55 triệu đồng

(Không bao gồm thu vay và chi trả nợ gốc)

a) Chênh lệch thu chi ngân sách cấp tỉnh: 57.574,11 triệu đồng

- Các khoản theo dõi để nộp trả ngân sách trung ương: 46.815,15 triệu đồng

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 10.758,96 triệu đồng

+ 50% bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 5.379,48 triệu đồng

+ 50% chuyển vào thu ngân sách năm sau: 5.379,48 triệu đồng

b) Kết dư ngân sách cấp huyện: 11.153,19 triệu đồng

c) Kết dư ngân sách cấp xã: 6.134,25 triệu đồng

(Đính kèm các biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công khai quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2024, báo cáo Bộ Tài chính và triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban

Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, P.CTHĐND (N).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đăng Quang

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**9.339.009,00**	**14.722.148,43**	**5.383.139,43**	**158%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.781.463,00**	**3.559.012,24**	**777.549,24**	**128%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.253.963,00	1.775.447,92	521.484,92	142%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.527.500,00	1.783.564,32	256.064,32	117%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.427.546,00**	**7.081.230,62**	**653.684,62**	**110%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.552.078,00	4.552.078,00	0,00	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.875.468,00	2.529.152,62	653.684,62	135%
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL				
III	**Thu từ nguồn vốn viện trợ**				
III	**Thu kết dư**		**44.899,17**	**44.899,17**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**130.000,00**	**4.005.003,59**	**3.875.003,59**	3081%
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**32.002,81**	**32.002,81**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**9.392.209,00**	**14.647.286,88**	**5.266.790,88**	**156%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**7.601.606,00**	**8.509.433,47**	**907.827,47**	**112%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.389.512,00	1.572.176,42	182.664,42	113%
2	Chi thường xuyên	6.028.147,00	6.927.460,91	899.313,91	115%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500,00	8.796,14	3.296,14	160%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	152.216,00		-152.216,00	0%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231,00		-25.231,00	0%
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.570.368,00**	**2.271.287,76**	**700.919,76**	**145%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188,00	620.221,23	-110.966,77	85%
2	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	675.680,00	1.491.752,39	816.072,39	221%
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	163.500,00	159.314,14		97%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0,00**	**3.796.238,62**	**3.796.238,62**	
IV	**Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện**	**204.672,00**		**-204.672,00**	
V	**Ghi chi từ nguồn viện trợ**	**15.563,00**	**3.850,00**	**-11.713,00**	
VI	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**66.477,02**	**66.477,02**	
C	**BỘI CHI NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**53.200,00**	**74.861,55**	**21.661,55**	**141%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**27.200,00**	**16.649,03**	**-10.550,97**	**61%**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200,00	16.649,03	-10.550,97	61%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	0,00	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**80.400,00**	**25.922,04**	**-54.477,96**	**32%**
I	Vay để bù đắp bội chi	53.200,00	9.273,01	-43.926,99	17%
II	Vay để trả nợ gốc	27.200,00	16.649,03	-10.550,97	61%
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**259.548,00**	**195.908,43**	**-63.639,57**	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**4.046.563**	**2.911.463**	**8.901.609,86**	**7.608.915,00**	**220%**	**261%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.916.563**	**2.781.463**	**4.851.707,10**	**3.559.012,24**	**124%**	**128%**
I	**Thu nội địa**	**2.951.000**	**2.765.900**	**3.696.218,77**	**3.458.981,19**	**125%**	**125%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	230.000	230.000	194.054,92	194.054,92	84%	84%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	153.565,72	153.565,72	83%	83%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	10.740,33	10.740,33	43%	43%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	29.748,88	29.748,878	149%	149%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
1.6	Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	45.000	45.000	55.187,70	55.187,70	123%	123%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	22.300	22.300	28.586,84	28.586,84	128%	128%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	23.400,25	23.400,25	111%	111%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	2.360,18	2.360,18	2360%	2360%
2.4	Thuế tài nguyên	1.600	1.600	840,43	840,43	53%	53%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	45.000	45.000	42.144,98	42.144,98	94%	94%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	6.960,99	6.960,99	28%	28%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	35.140,49	35.140,49	176%	176%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên	100	100	43,50	43,50	44%	44%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
3.6	Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.019.000	1.019.000	1.271.254,92	1.271.254,92	125%	125%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	794.000	794.000	944.148,27	944.148,27	119%	119%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	116.166,15	116.166,15	194%	194%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	105.000	105.000	153.481,15	153.481,15	146%	146%
4.4	Thuế tài nguyên	60.000	60.000	57.459,36	57.459,36	96%	96%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	159.238,72	159.238,72	103%	103%
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	115.200	249.452,70	149.775,24	130%	130%
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	115.200	*115.200*	149.775,24		130%	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	76.800		99.677,46		130%	
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	208.410,32	208.410,32	149%	149%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	139.385,32	115.342,43	174%	199%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*22.000*		*24.042,89*		109%	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*39.890*	*39.890*	*92.229,89*	*92.229,89*	231%	231%
-	*Phí và lệ phí huyện*	*18.110*	*18.110*	*18.385,30*	*18.385,30*		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			*4.727,23*	*4.727,23*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	*500*	714,84	714,84	143%	143%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	*6.000*	16.860,193	16.860,19	281%	281%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	33.000	*33.000*	121.594,65	121.594,65	368%	368%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	930.958,08	930.958,08	116%	116%
	Trong đó, Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (hạch toán TM 1407)				-		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	*500*	926,13	926,13	185%	185%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	63.602,78	63.602,78	141%	141%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.700	49.003,61	39.860,75	272%	341%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	9.000,00	*2.700*	12.527,40	3.396,55	139%	126%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	9.000,00	*9.000*	36.476,21	36.464,19	405%	405%
16	Thu khác ngân sách	130.000	50.000	170.681,06	66.306,68	131%	133%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	80.000		104.374,38		130%	
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT)			50.892,23	15.991,19		
	Thu phạt ATGT			57.116,30	1.447,10		
	Thu tịch thu			17.079,72	6.487,29		
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản			9.632,08	9.083,30		
	Thu thanh lý nhà làm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			14.607,36	12.587,34		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			21.353,37	20.710,46		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	11.307,39	11.307,39	188%	188%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	6.000	6.000	11.440,46	11.440,46	191%	191%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**950.000**	**0**	**1.055.457,28**		111%	
1	Thuế xuất khẩu	66.000		88.088,54		133%	
2	Thuế nhập khẩu	42.200		49.240,48		117%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.000		84,51			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	63.200		57.439,57			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600		847.812,01		110%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan	0					
7	Thu khác		0	12.792,17			
IV	**Thu viện trợ**	**15.563**	**15.563**	**3.850,43**	**3.850,43**		
V	**Thu từ huy động, đóng góp**		0	**96.180,62**	**96.180,62**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		0				
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		0	**44.899,17**	**44.899,17**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**130.000**	**130.000**	**4.005.003,59**	**4.005.003,59**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**9.392.209,00**	**14.647.286,88**	**156%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.601.606,00**	**8.509.433,47**	**112%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.389.512,00**	**1.572.176,42**	**113%**
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.182.312,00	1.356.857,31	115%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	410.812,00	510.095,32	124%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500,00	794.191,54	109%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000,00	52.570,45	117%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	53.200,00	33.879,34	64%
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước		70.853,08	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	84.613,69	121%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	0,00	0%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	0%
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000,00	24.623,00	43%
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	*40.000,00*	*0,00*	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	*17.000,00*	*24.493,00*	
7	Chi đầu tư khác	20.000,00	1.350,00	7%
II	**Chi thường xuyên**	**6.028.147,00**	**6.927.460,91**	**115%**
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898,00	3.736.742,39	128%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288,00	20.268,29	87%
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200,00	100.085,47	126%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**5.500,00**	**8.796,14**	**160%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000,00**	**1.000,00**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**152.216,00**	**0,00**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**25.231,00**	**0,00**	
B	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.570.368,00**	**2.271.287,76**	**145%**
I	**Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG**	**731.188,00**	**620.221,23**	**85%**
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947,00	197.618,99	83%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317,00	121.871,74	97%
3	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	366.924,00	300.730,50	82%
II	**Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)**	**675.680,00**	**1.491.752,39**	**221%**
1	Vốn ngoài nước	18.320,00	233.851,09	1276%
2	Vốn trong nước	657.360,00	1.257.901,30	191%
III	**Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ**	**163.500,00**	**159.314,14**	**97%**
1	Vốn ngoài nước (2)	0,00	0,00	
2	Vốn trong nước	163.500,00	159.314,14	97%
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN**	**204.672,00**	**0,00**	**0%**
D	**CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ**	**15.563,00**	**3.850,00**	**25%**
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**3.796.238,62**	
F	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**66.477,02**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**8.260.389,00**	**11.883.163,50**	**1.122.411,43**	**144%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.516.974,00**	**4.818.695,99**	**1.301.721,99**	**137%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.743.415,00**	**4.564.104,45**	**-179.310,55**	**96%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**884.862,00**	**679.792,22**	**-205.069,78**	**77%**
1	Chi đầu tư các dự án	677.662,00	549.086,80	-128.575,20	81%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	53.200,00	33.879,34	-19.320,66	64%
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước	0,00	70.853,08	70.853,08	
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	0,00	-70.000,00	0%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	0,00	-4.000,00	0%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	-3.000,00	0%
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000,00	24.623,00	-32.377,00	43%
	Trong đó:				
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	*40.000,00*	*0,00*		
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	*17.000,00*	*24.493,00*		
8	Chi đầu tư khác	20.000,00	1.350,00	-18.650,00	7%
II	**Chi thường xuyên**	**2.177.623,00**	**2.204.182,09**	**26.559,09**	**101%**
1	Chi các hoạt động kinh tế	289.230,00	271.670,16	-17.559,84	94%
2	Chi bảo vệ môi trường	23.440,00	22.097,86	-1.342,14	94%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	585.908,00	578.773,67	-7.134,33	99%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	522.874,00	576.940,40	54.066,40	110%
5	Chi khoa học và công nghệ	23.288,00	20.268,29	-3.019,71	87%
6	Chi văn hóa thông tin	94.005,00	105.660,60	11.655,60	112%
7	Chi phát thanh, truyền hình	27.687,00	28.162,05	475,05	102%
8	Chi thể dục thể thao	2.487,00	3.944,37	1.457,37	159%
9	Chi bảo đảm xã hội	66.828,00	42.593,43	-24.234,57	64%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	394.988,00	436.915,93	41.927,93	111%
11	Chi quốc phòng	68.886,00	67.826,64	-1.059,36	98%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.702,00	12.267,88	-10.434,13	54%
13	Chi thường xuyên khác	55.300,00	37.061,80	-18.238,20	67%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**5.500,00**	**8.796,14**	**3.296,14**	**160%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000,00**	**1.000,00**	**0,00**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**63.338,00**	**0,00**	**-63.338,00**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**25.161,00**	**0,00**	**-25.161,00**	**0%**
VII	**Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**1.570.368,00**	**1.632.009,79**	**61.641,79**	**104%**
1	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	731.188,00	70.130,22	-661.057,78	
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	839.180,00	1.561.879,58	722.699,58	186%
VIII	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**34.474,21**	**34.474,21**	
IX	**Ghi chi từ nguồn viện trợ**	**15.563,00**	**3.850,00**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**2.500.363,06**	**2.500.363,06**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**9.376.646,00**	**4.727.852,00**	**4.648.794,00**	**14.647.286,88**	**7.064.467,51**	**7.582.819,37**	**156%**	**149%**	**163%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.601.606,00**	**3.157.484,00**	**4.444.122,00**	**8.509.433,47**	**2.893.770,45**	**5.615.663,02**	**112%**	**92%**	**126%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.389.512,00**	**884.862,00**	**504.650,00**	**1.572.176,42**	**679.792,22**	**892.384,20**	**113%**	**77%**	**177%**
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312,00	677.662,00	504.650,00	1.356.857,31	549.086,80	807.770,51	115%	81%	160%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	410.812,00	347.912,00	62.900,00	510.095,32	313.999,84	196.095,48	124%	90%	312%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500,00	284.750,00	441.750,00	794.191,54	191.676,04	602.515,50	109%	67%	136%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000,00	45.000,00	0,00	52.570,45	43.410,92	9.159,53	117%	96%	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại	53.200,00	53.200,00	0,00	33.879,34	33.879,34		64%	64%	
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước	0,00			70.853,08	70.853,08				
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	70.000,00	0,00	84.613,69	0,00	84.613,69	121%	0%	
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	0,00	0,00	0,00		0%	0%	
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00		0%	0%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000,00	57.000,00		24.623,00	24.623,00		43%	43%	
8	Chi đầu tư khác	20.000,00	20.000,00		1.350,00	1.350,00		7%	7%	
II	**Chi thường xuyên**	**6.028.147,00**	**2.177.623,00**	**3.850.524,00**	**6.927.460,91**	**2.204.182,09**	**4.723.278,819**	**115%**	**101%**	**123%**
	Trong đó:	0,00								
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898,00	585.908,00	2.325.990,00	3.736.742,39	578.773,67	3.157.968,72	128%	99%	136%
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288,00	23.288,00	0,00	20.268,29	20.268,29		87%	87%	
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200,00	23.440,00	55.760,00	100.085,47	22.097,86	77.987,62	126%	94%	140%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**5.500,00**	**5.500,00**		**8.796,14**	**8.796,14**		**160%**	**160%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000,00**	**1.000,00**		**1.000,00**	**1.000,00**		**100%**	**100%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**152.216,00**	**63.338,00**	**88.878,00**	**0,00**			**0%**	**0%**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**25.231,00**	**25.161,00**	**70,00**	**0,00**			**0%**	**0%**	
B	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.570.368,00**	**1.570.368,00**	**0,00**	**2.271.287,76**	**1.632.009,79**	**639.277,97**	**145%**	**104%**	
I	**Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG**	**731.188,00**	**731.188,00**	**0,00**	**620.221,23**	**70.130,22**	**550.091,01**	85%	10%	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947,00	238.947,00	0,00	197.618,99	19.995,51	177.623,48	83%	8%	
-	*Chi đầu tư phát triển*	*92.292,00*	*92.292,00*		*78.727,82*	*4.104,56*	*74.623,26*	85%	4%	
-	*Chi sự nghiệp*	*146.655,00*	*146.655,00*		*118.891,16*	*15.890,95*	*103.000,22*	81%	11%	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317,00	125.317,00	0,00	121.871,74	16.039,02	105.832,72	97%	13%	
-	*Chi đầu tư phát triển*	*97.870,00*	*97.870,00*		*99.236,46*	*6.787,51*	*92.448,95*	101%	7%	
-	*Chi sự nghiệp*	*27.447,00*	*27.447,00*		*22.635,28*	*9.251,51*	*13.383,77*	82%	34%	
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	366.924,00	366.924,00	0,00	300.730,50	34.095,68	266.634,81	82%	9%	
-	*Chi đầu tư phát triển*	*178.503,00*	*178.503,00*		*173.451,03*	*0,00*	*173.451,03*	97%	0%	
-	*Chi sự nghiệp*	*188.421,00*	*188.421,00*		*127.279,47*	*34.095,68*	*93.183,78*	68%	18%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
II	**Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)**	**675.680,00**	**675.680,00**	**0,00**	**1.491.752,39**	**1.491.752,39**	**0,00**	**221%**	**221%**	
1	*Vốn ngoài nước*	*18.320,00*	*18.320,00*		*233.851,09*	*233.851,09*		*1276%*	*1276%*	
2	*Vốn trong nước*	*657.360,00*	*657.360,00*		*1.257.901,30*	*1.257.901,30*	*0,00*	*191%*	*191%*	
III	**Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ**	**163.500,00**	**163.500,00**	**0,00**	**159.314,14**	**70.127,19**	**89.186,96**	**97%**	**43%**	
1	*Vốn ngoài nước (2)*	*0,00*	*0,00*		*0,00*					
2	*Vốn trong nước*	*163.500,00*	*163.500,00*	*0,00*	*159.314,14*	*70.127,19*	*89.186,96*	*97%*	*43%*	
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.100,00	35.100,00		35.100,00		35.100,00	100%	0%	
	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội	53.907,00	53.907,00		53.907,00		53.907,00	100%	0%	
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000,00	1.000,00		0,00	0,00		0%	0%	
	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.672,00	6.672,00		4.480,91	4.450,91	30,00	67%	67%	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.097,00	58.097,00		57.897,00	57.897,00		100%	100%	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724,00	8.724,00		7.929,23	7.779,27	149,96	91%	89%	
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN**	**204.672,00**	**0,00**	**204.672,00**	**0,00**					
D	**CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ**	**15.563,00**	**15.563,00**		**3.850,00**	**3.850,00**				
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**3.796.238,62**	**2.500.363,06**	**1.295.875,56**			
F	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**66.477,02**	**34.474,21**	**32.002,81**			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	TỔNG SỐ	**4.727.852**	**884.862**	**2.177.623**	**5.500**	**1.000**	**88.499**	**1.570.368**	**11.883.163,50**	**679.792,22**	**2.204.182,09**	**8.796,14**	**1.000,00**	**70.130,22**	***10.892,08***	***59.238,14***	**1.561.879,58**	**2.500.363,06**	**34.474,21**	**4.818.695,99**	**3.850,00**	**251%**	**77%**	**101%**
	Sở Ngoại vụ								**408,95**	408,95				0,00										
	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ(8020593)								**408,95**	408,95				0,00										
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								**35.484,17**	35.484,17				0,00										
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị(7944319)								**35.484,17**	35.484,17				0,00										
	Sở Kế hoạch và Đầu tư								**25.093,45**	25.093,45				0,00										
	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898)								**13.386,54**	13.386,54				0,00										
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị(7663996)								**2.904,88**	2.904,88				0,00										
	Dự án lập quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050(7890322)								**8.102,03**	8.102,03				0,00										
	Trang trại trồng cây nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao và kết hợp nuôi gà(8115402)								**700,00**	700,00				0,00										
	Sở Khoa học và Công nghệ								**8.510,82**	8.510,82				0,00										
	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)(8023626)								**8.510,82**	8.510,82				0,00										
	Sở Xây dựng								**3.235,64**	3.235,64				0,00										
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hai bên đường Hùng Vương kéo dài, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong và phía Bắc sông Vĩnh Phước, phường Đông Lương, th(7977994)								**100,26**	100,26				0,00										
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 4, thành phố Đông Hà(7977995)								**276,74**	276,74				0,00										
	Quy hoạch chi tiết khu vực phía Đông công viên du lịch sinh thái Cọ Dầu, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà(7977996)								**241,17**	241,17				0,00										
	Quy hoạch chung xây dựng khu vực ven biển tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8039383)								**2.536,78**	2.536,78				0,00										
	Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1)(8126255)								**80,68**	80,68				0,00										
	Sở Giao thông - Vận tải								**3.300,00**	3.300,00				0,00										
	Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT.575a với QL1) đi ĐT.575b, huyện Gio Linh(7929840)								**1.300,00**	1.300,00				0,00										
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Nhà hiệu bộ(8074736)								**4.000,00**	2.000,00				2.000,00	*2.000,00*									
	Sở Giáo dục và Đào tạo								**1.959,23**	1.959,23				0,00										
	Trang thiết bị dạy học Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(7947682)								**1.959,23**	1.959,23				0,00										
	Sở Y tế								**1.150,88**	1.150,88				0,00										
	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế(7271772)								**1.150,88**	1.150,88				0,00										
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								**1.418,87**	1.418,87				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Cải tạo, nâng cấp khu mộ liệt sĩ thành phố Hà Nội tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn(8091205)								**1.418,87**	1.418,87				0,00										
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								**41.807,23**	41.807,23				0,00										
	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2-Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị(7740197)								**41.807,23**	41.807,23				0,00										
	Sở Tài nguyên và Môi trường								**114.617,09**	114.617,09				0,00										
	Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây Thành Phố Đông Hà(7227075)								**1.997,52**	1.997,52				0,00										
	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3(7263704)								**117,34**	117,34				0,00										
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424)								**7.605,59**	7.605,59				0,00										
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu(7539183)								**8.702,43**	8.702,43				0,00										
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034)								**39.511,31**	39.511,31				0,00										
	Đường Trường Chinh, thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương)(7796042)								**5.396,08**	5.396,08				0,00										
	Công viên Mini Phường 2, thành phố Đông Hà(7815937)								**30,65**	30,65				0,00										
	Khu đô thị Tân Vĩnh (phần tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)(7854779)								**14.656,95**	14.656,95				0,00										
	Sửa chữa Trụ sở làm việc và kho lưu trữ các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai(7955292)								**20,78**	20,78				0,00										
	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong(7961437)								**2.229,86**	2.229,86				0,00										
	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn I(8017736)								**14.621,87**	14.621,87				0,00										
	Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2(8017737)								**19.448,70**	19.448,70				0,00										
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực đường An Dương Vương, thành phố Đông Hà(8071509)								**278,00**	278,00				0,00										
	Sở Thông tin và Truyền thông								**5.170,62**	5.170,62				0,00										
	Đầu tư cơ sở vật chất Đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(7944327)								**5.170,62**	5.170,62				0,00										
	Liên minh các hợp tác xã								**3.400,00**	3.400,00				0,00										
	Bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị(8023041)								**3.400,00**	3.400,00				0,00										
	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh								**70.853,08**	70.853,08				0,00										
	Bộ Chỉ huy Quân Sự tỉnh(7004686)								**1.460,56**	1.460,56				0,00										
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692)								**1.187,89**	107,59				1.080,30	*1.080,30*									
	Giảm nghèo tỉnh Quảng Trị(7035229)								**5,36**	5,36				0,00										
	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành giai đoạn 2(7506280)								**867,44**	867,44				0,00										
	Hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 1)(7562035)								**2.260,14**	2.260,14				0,00										
	Cầu Bến Lội xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong(7568089)								**3.000,00**	3.000,00				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (Đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)(7622621)								**1.578,58**	1.578,58				0,00										
	Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)								**25,44**	25,44				0,00										
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị(7663996)								**9.408,34**	9.408,34				0,00										
	Đường nối KCN Đông Nam QTrị đến Cảng Cửa Việt (Đường TT trục dọc KKT Đông Nam tỉnh QTrị) từ nguồn vốn TPCP; HMTC Đường nối KCN Đông Nam QTrị đến c (7688436)								**89,73**	89,73				0,00										
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị(7746454)								**4.247,89**	4.247,89				0,00										
	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871)								**729,40**	729,40				0,00										
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần tại tỉnh Quảng Trị(7768216)								**6.505,80**	6.505,80				0,00										
	Nhà Văn hóa huyện Gio Linh(7839360)								**765,78**	765,78				0,00										
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh(7839427)								**3.000,00**	3.000,00				0,00										
	Đường huyện ĐH.43, huyện Triệu Phong(7863547)								**1.765,55**	1.765,55				0,00										
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng – Cửa Việt đoạn qua huyện Vĩnh Linh(7873764)								**13,30**	13,30				0,00										
	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (địa phận huyện Gio Linh)(7875661)								**3.669,25**	3.669,25				0,00										
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)								**14.819,28**	14.819,28				0,00										
	Trường THTHCS Vĩnh Hòa (điểm trường THCS), Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn(7896100)								**22,02**	22,02				0,00										
	Trường Mầm non số 2 Kim Thạch; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng(7896163)								**22,55**	22,55				0,00										
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà Nội trú(7896166)								**41,84**	41,84				0,00										
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh; Hạng mục; Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm(7897197)								**479,95**	479,95				0,00										
	Sân vận động huyện Đakrông (giai đoạn 1)(7906134)								**423,70**	423,70				0,00										
	Hạ tầng khu tái định cư tại xã Trung Giang, huyện Gio Linh(7908465)								**10,45**	10,45				0,00										
	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới ; Hạng mục: Đường giao thông liên xã thị trấn Cam Lộ - Cam Thành(7910353)								**77,55**	77,55				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung cô mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Trung tâm chính trị huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây mới nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ(7915494)								**33,05**	33,05				0,00										
	Đường Dương Văn An (kéo dài) thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7916739)								**45,95**	45,95				0,00										
	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng), thành phố Đông Hà(7919386)								**1.992,57**	1.992,57				0,00										
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà(7920767)								**3.460,00**	3.460,00				0,00										
	Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cồn Cỏ giai đoạn 2(7922035)								**185,05**	185,05				0,00										
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị(7928946)								**3.888,65**	3.888,65				0,00										
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện(7929254)								**23.391,54**	23.391,54				0,00										
	Trụ sở UBND xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông(7929844)								**1.451,56**	1.451,56				0,00										
	Cắm mốc theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng đến năm 2030, định hướng đến năm 2035(7930907)								**98,22**	98,22				0,00										
	Nhà đặt máy phát thanh, truyền hình tại Trung tâm truyền hình kỹ thuật số(7930977)								**378,38**	378,38				0,00										
	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(7930978)								**11.979,87**	11.979,87				0,00										
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo khối phòng học(7933148)								**18.368,51**	18.368,51				0,00										
	Thành phần 2: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933652)								**3.243,39**	3.243,39				0,00										
	Thành phần 3: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện TP, huyện HL, TX Quảng Trị thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933653)								**19.031,96**	19.031,96				0,00										
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)(7934251)								**5.868,31**	5.868,31				0,00										
	Thành phần 1: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện VL, huyện GL, huyện CL và TP Đông Hà thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị tr (7934255)								**12.213,77**	12.213,77				0,00										
	Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh(7934557)								**6.982,12**	6.982,12				0,00										
	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông(7934558)								**2.276,78**	2.276,78				0,00										
	Trường Tiểu học và THCS Hướng Việt; Hạng mục: Phòng học bộ môn(7936193)								**418,88**	418,88				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương(7936988)								**1.000,00**	1.000,00				0,00										
	Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1(7939179)								**318,68**	318,68				0,00										
	Trường Trung học cơ sở Triệu An; Hạng mục: nhà 02 tầng 06 phòng học(7939180)								**1.153,87**	1.153,87				0,00										
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Vân(7939181)								**62,14**	62,14				0,00										
	Hội trường Huyện ủy Cam Lộ(7940815)								**1.500,00**	1.500,00				0,00										
	Trường THPT Triệu Phong. Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành(7940816)								**2.652,41**	2.652,41				0,00										
	Trạm Y tế xã Cam Nghĩa(7940817)								**750,00**	750,00				0,00										
	Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Xây dựng tầng 2, 3 phòng học(7940840)								**86,00**	86,00				0,00										
	Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(7940841)								**739,86**	739,86				0,00										
	Trường tiểu học Hướng Tân; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, cổng, hàng rào(7944330)								**395,85**	395,85				0,00										
	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)(7944584)								**2.000,00**	2.000,00				0,00										
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh; Hạng mục: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên(7945318)								**5.861,53**	5.861,53				0,00										
	Trường THCS thị trấn Gio Linh; Hạng mục: Nhà học bộ môn(7945319)								**2.820,00**	2.820,00				0,00										
	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7948772)								**385,03**	385,03				0,00										
	Trường Trung học Phổ thông Cam Lộ; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng(7949790)								**4.500,26**	4.500,26				0,00										
	Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt(7950714)								**953,72**	953,72				0,00										
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà(7953622)								**2.300,00**	2.300,00				0,00										
	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi – Hùng Vương)(7953623)								**384,87**	384,87				0,00										
	Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7954695)								**300,00**	300,00				0,00										
	Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5, thành phố Đông Hà(7958486)								**2.831,00**	2.831,00				0,00										
	Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7968196)								**50,00**	50,00				0,00										
	Trường THTHCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học(7971457)								**700,00**	700,00				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Trường THTHCS Cam Tuyền, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng(7971477)								**900,00**	900,00				0,00										
	Trường THTHCS Cam Thành, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng(7972323)								**900,00**	900,00				0,00										
	Trường THTHCS Cam Thủy, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng(7972324)								**900,00**	900,00				0,00										
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.(7974124)								**300,00**	300,00				0,00										
	Trường THTHCS Cam Tuyền, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học chức năng(7976942)								**2.200,00**	2.200,00				0,00										
	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh(7982560)								**8.446,25**	8.446,25				0,00										
	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn(7990613)								**3.138,79**	3.138,79				0,00										
	Trường PTDTBT THCS Tà Long; Hạng mục: Nhà hiệu bộ.(7990627)								**1.048,44**	1.048,44				0,00										
	Trường TH THCS Hải Phú; Hạng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng(7995138)								**997,42**	997,42				0,00										
	Trường THTHCS Hải Chánh; Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng(7995837)								**780,00**	780,00				0,00										
	Trường PTDT bán trú THTHCS Ba Tầng; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995843)								**2.056,73**	2.056,73				0,00										
	Trường PTDT bán trú THTHCS Hướng Lập; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995845)								**1.625,79**	1.625,79				0,00										
	Trường Tiểu học Thanh; Hạng mục: 02 phòng học điểm trường Ploang(7995864)								**1.000,00**	1.000,00				0,00										
	Trường Tiểu học và THCS Tân Liên; Hạng mục: 02 phòng học điểm trường Cheng(7995865)								**900,00**	900,00				0,00										
	Trường THTHCS Hải Xuân; Hạng mục: Nhà đa năng(7995947)								**86,36**	86,36				0,00										
	Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà 2 tầng, 8 phòng học bộ môn(7999535)								**1.900,00**	1.900,00				0,00										
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh(7999536)								**2.935,07**	2.935,07				0,00										
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ(8002013)								**3.439,55**	3.439,55				0,00										
	Đường vào khu di tích Quốc gia Thành Tân Sở(8002015)								**1.631,76**	1.631,76				0,00										
	Sân thể dục và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc(8007103)								**589,54**	589,54				0,00										
	Xây mới 12 phòng học Trường THCS Nguyễn Huệ(8007104)								**3.685,77**	3.685,77				0,00										
	Nhà công vụ huyện Đakrông(8009136)								**2.386,92**	2.386,92				0,00										
	Trường Tiểu học xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây dựng nhà 3 phòng học(8011794)								**700,00**	700,00				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Trạm Y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(8011795)								**2.367,57**	2.367,57				0,00										
	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ(8011796)								**1.429,60**	1.429,60				0,00										
	Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học bộ môn(8011797)								**1.000,00**	1.000,00				0,00										
	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, phường 4, phường Đông Giang, phường Đông Thanh)(8014244)								**2.333,73**	2.333,73				0,00										
	Trường tiểu học và THCS Lương Thế Vinh. Hạng mục: Nhà học bộ môn và nhà đa chức năng(8014251)								**3.556,37**	3.556,37				0,00										
	Trường Trung học cơ sở Thành Cổ. Hạng mục: Phòng Tổ chuyên môn và hội trường(8014252)								**2.213,40**	2.213,40				0,00										
	Xây mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non Đông Giang(8015420)								**1.378,98**	1.378,98				0,00										
	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định(8017738)								**2.800,00**	2.800,00				0,00										
	Trường Mầm non Triệu Long; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học(8018521)								**1.500,00**	1.500,00				0,00										
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8018927)								**602,53**	602,53				0,00										
	Trường THTHCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 02 Phòng học.(8026994)								**600,00**	600,00				0,00										
	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua bến thả hoa Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(8026999)								**1.050,17**	1.050,17				0,00										
	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua hạ lưu bến thả hoa Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(8027093)								**602,12**	602,12				0,00										
	Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa(8039640)								**9.301,28**	9.301,28				0,00										
	Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Bản Chùa(8039808)								**7.500,00**	7.500,00				0,00										
	Xây dựng CSHT khu tái định cư phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)(8040684)								**5.286,08**	5.286,08				0,00										
	Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử (lưu niệm danh nhân) Mộ Tiến sỹ Bùi Dục Tài(8051553)								**824,35**	824,35				0,00										
	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch vùng huyện Cam Lộ đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(8052377)								**34,25**	34,25				0,00										
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ đến năm 2035(8052380)								**765,00**	765,00				0,00										
	Trường tiểu học số 1 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053855)								**180,32**	180,32				0,00										
	Trường THCS Hướng Hiệp; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053856)								**1.419,03**	1.419,03				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1(8053859)								**509,76**	509,76				0,00										
	Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruồi, thị trấn Krông Klang (Giai đoạn 1)(8053862)								**61,00**	61,00				0,00										
	Nâng cấp đường Lê Hồng Phong thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055427)								**6.494,49**	6.494,49				0,00										
	Nâng cấp đường nội thị Khóm 2, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055435)								**2.807,08**	2.807,08				0,00										
	Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang(8057257)								**6.713,22**	6.713,22				0,00										
	Một số hạng mục thiết yếu thuộc Khu Tái định cư Lao Bảo - Tân Thành(8057258)								**1.170,59**	1.170,59				0,00										
	Trường tiểu học số 2 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8058652)								**197,79**	197,79				0,00										
	Sửa chữa, nâng cấp Đài tưởng niệm anh hùng đảo Cồn Cỏ(8059402)								**2.798,28**	2.798,28				0,00										
	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà – vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp ((8063228)								**11.000,00**	11.000,00				0,00										
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh(8069361)								**4.387,93**	4.387,93				0,00										
	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử(8070013)								**530,00**	530,00				0,00										
	Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng(8073525)								**1.218,55**	1.218,55				0,00										
	Cơ quan Đảng, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Hải Lăng(8074734)								**1.442,54**	1.442,54				0,00										
	Nâng cấp, hoàn thiện nâng cấp bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hà(8078463)								**1.124,54**	1.124,54				0,00										
	Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)(8079188)								**300,00**	300,00				0,00										
	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị thị trấn Gio Linh(8080639)								**1.500,00**	1.500,00				0,00										
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Gio Hải (cơ sở 2)(8082876)								**700,00**	700,00				0,00										
	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh								**794,33**					794,33	*794,33*									
	Cải tạo, sửa chữa Chợ Cạn xã Triệu Sơn huyện Triệu Phong								**496,08**					496,08	*496,08*									
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm								**495,77**					495,77	*495,77*									
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Trị.								**558,44**					558,44	*558,44*									
	Nhà kính nhân rộng và trình diễn các loại hoa phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tại xã Hướng Phùng								**998,82**					998,82	*998,82*									

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Thí điểm xây dựng công trình xử lý nước thải cụm công nghiệp tại cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng và cụm công nghiệp Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh								**2.919,56**					2.919,56	*2.919,56*									
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2024, tỷ lệ 1/10.000(8109102)								**456,70**	456,70				0,00										
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1; Đầu tư xây dựng các Khu tái định cư(8117396)								**2.351,75**	2.351,75				0,00										
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hướng Hoá đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(8118494)								**182,82**	182,82				0,00										
	Cắm mốc theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị mới Lìa, huyện Hướng Hoá đến năm 2045(8118495)								**536,00**	536,00				0,00										
	"Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị, vay vốn ADB" đề "CT vỉa hè đư (8122025)								**531,76**	531,76				0,00										
	Hội trường Huyện ủy Cam Lộ(7940815)								**2.182,94**	2.182,94				0,00										
	Trường THPT Triệu Phong. Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành(7940816)								**2.954,24**	2.954,24				0,00										
	Trạm Y tế xã Cam Nghĩa(7940817)								**2.000,00**	2.000,00				0,00										
	Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Xây dựng tầng 2, 3 phòng học(7940840)								**460,95**	460,95				0,00										
	Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(7940841)								**2.285,88**	2.285,88				0,00										
	Trường tiểu học Hướng Tân; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, cổng, hàng rào(7944330)								**1.950,00**	1.950,00				0,00										
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh; Hạng mục: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên(7945318)								**4.980,00**	4.980,00				0,00										
	Trường THCS thị trấn Gio Linh; Hạng mục: Nhà học bộ môn(7945319)								**2.601,20**	2.601,20				0,00										
	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7948772)								**392,01**	392,01				0,00										
	Sửa chữa, nâng cấp công viên Lê Duẩn(7949785)								**60,50**	60,50				0,00										
	Trường Trung học Phổ thông Cam Lộ; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng(7949790)								**4.544,37**	4.544,37				0,00										
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa(7950712)								**1.064,67**	1.064,67				0,00										
	Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt(7950714)								**1.546,28**	1.546,28				0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà(7953622)								**2.108,74**	2.108,74				0,00										
	Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7968196)								**1.000,00**	1.000,00				0,00										
	Trường THTHCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học(7971457)								**1.000,00**	1.000,00				0,00										
	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh(7982560)								**858,87**	858,87				0,00										
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông đến năm 2035 định hướng đến năm 2040(7984221)								**999,96**	999,96				0,00										
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông								**241,00**					241,00		*241,00*								
	BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - ĐaKrông								**3.729,00**					3.729,00		*3.729,00*								
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải								**3.000,00**					3.000,00		*3.000,00*								
	Cải tạo, sửa chữa Chợ Cạn xã Triệu Sơn huyện Triệu Phong								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị								**600,00**					600,00		*600,00*								
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị								**1.134,12**					1.134,12		*1.134,12*								
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản								**891,75**					891,75		*891,75*								
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị								**800,87**					800,87		*800,87*								
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Công an Tỉnh								**630,00**					630,00		*630,00*								
	Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị								**49,20**					49,20		*49,20*								
	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Quảng Trị								**4.606,09**					4.606,09		*4.606,09*								
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng trị								**592,46**					592,46		*592,46*								
	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị								**655,22**					655,22		*655,22*								
	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị								**452,77**					452,77		*452,77*								
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Trị.								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Nhà kính nhân rộng và trình diễn các loại hoa phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tại xã Hướng Phùng								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Sở Công Thương Quảng Trị								**1.313,54**					1.313,54		*1.313,54*								
	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị								**359,88**					359,88		*359,88*								
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị								**4.218,77**					4.218,77		*4.218,77*								
	Sở Tư Pháp Quảng Trị								**50,00**					50,00		*50,00*								
	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị								**40,00**					40,00		*40,00*								
	Thí điểm xây dựng công trình xử lý nước thải cụm công nghiệp tại cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng và cụm công nghiệp Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị								**355,00**					355,00		*355,00*								
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị								**116,26**					116,26		*116,26*								
	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị								**0,00**					0,00		*0,00*								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Quảng Trị								**363,66**					363,66		*363,66*								
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị								**573,19**					573,19		*573,19*								
	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ								**847,11**					847,11		*847,11*								
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn								**100,00**					100,00		*100,00*								
	Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị								**233,79**					233,79		*233,79*								
	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị								**480,51**					480,51		*480,51*								
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Quảng Trị								**2.118,93**					2.118,93		*2.118,93*								
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị								**345,18**					345,18		*345,18*								
	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ								**13,00**					13,00		*13,00*								
	Trung tâm Y tế huyện Đakrông								**1.640,04**					1.640,04		*1.640,04*								
	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh								**178,00**					178,00		*178,00*								
	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng								**36,00**					36,00		*36,00*								
	Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa								**2.153,74**					2.153,74		*2.153,74*								
	Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong								**34,00**					34,00		*34,00*								
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh								**310,08**					310,08		*310,08*								
	Trung tâm Y tế quân - dân y huyện đảo Cồn Cỏ								**5,00**					5,00		*5,00*								
	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Trung tâm y tế TX Quảng Trị								**10,00**					10,00		*10,00*								
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị								**2.844,69**					2.844,69		*2.844,69*								
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị								**1.180,09**					1.180,09		*1.180,09*								
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Hạng mục: Phòng thực hành vật lý trị liệu và Phòng thực hành sản khoa								**0,00**					0,00		*0,00*								
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị								**3.727,63**					3.727,63		*3.727,63*								
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Xưởng thực hành sửa chữa								**0,00**					0,00		*0,00*								
	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị								**450,00**					450,00		*450,00*								
	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị								**60,00**					60,00		*60,00*								
	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị								**1.736,53**					1.736,53		*1.736,53*								
	Văn Phòng Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng trị								**3.796,70**					3.796,70		*3.796,70*								
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị								**216,76**					216,76		*216,76*								
	Văn phòng Sở Y tế								**67,28**					67,28		*67,28*								
	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị								**100,00**					100,00		*100,00*								
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị								**3.761,22**					3.761,22		*3.761,22*								
	VP Sở Tài chính Quảng Trị								**96,43**					96,43		*96,43*								
	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị								**0,00**					0,00										
	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau khi sử dụng trên đồng ruộng; Xây dựng bể thu gom tái sử dụng và tái chế rác thải hữu cơ								**0,00**					0,00										
	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh								**0,00**					0,00										
	Sở Nội vụ								**0,00**					0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
									0,00					0,00										
									0,00					0,00										
	Văn phòng Hội đồng nhân dân								**22.729,33**		22.729,33			0,00										
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị(1036285)								**22.729,33**		22.729,33			0,00										
	Văn phòng Ủy ban nhân dân								**52.568,76**		52.568,76			0,00										
	Trung tâm Tin học tỉnh Quảng Trị(1033130)								**3.458,04**		3.458,04			0,00										
	Văn phòng UBND tỉnh QuảngTrị(1046140)								**40.175,15**		40.175,15			0,00										
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị(1128348)								**8.935,57**		8.935,57			0,00										
	Sở Ngoại vụ								**9.725,91**		9.725,91			0,00										
	Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820)								**9.725,91**		9.725,91			0,00										
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								**146.606,31**		146.606,31			0,00										
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị(1002282)								**10.137,39**		10.137,39			0,00										
	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị(1020239)								**1.526,48**		1.526,48			0,00										
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn(1022348)								**2.108,60**		2.108,60			0,00										
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị(1022516)								**12.084,75**		12.084,75			0,00										
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải(1027926)								**5.225,72**		5.225,72			0,00										
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn(1027927)								**1.152,46**		1.152,46			0,00										
	BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - ĐaKrông(1028835)								**3.577,51**		3.577,51			0,00										
	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ(1036204)								**2.736,82**		2.736,82			0,00										
	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh(1036298)								**2.959,97**		2.959,97			0,00										
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị(1036302)								**12.467,14**		12.467,14			0,00										
	Chi cục Thuỷ sản QuảngTrị(1036440)								**8.348,85**		8.348,85			0,00										
	Hạt Kiểm lâm Gio Linh(1036516)								**2.560,19**		2.560,19			0,00										
	Trung tâm Điều tra Quy hoạch thiết kế Nông - Lâm Quảng Trị(1036578)								**312,82**		312,82			0,00										
	Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677)								**4.771,77**		4.771,77			0,00										
	Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong(1036683)								**2.573,80**		2.573,80			0,00										
	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng(1036765)								**2.762,22**		2.762,22			0,00										
	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi Quảng Trị(1041537)								**2.987,89**		2.987,89			0,00										
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị(1045685)								**3.392,23**		3.392,23			0,00										
	Hạt Kiểm lâm Hướng Hoá(1045914)								**5.168,96**		5.168,96			0,00										
	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm QuảngTrị(1045915)								**15.162,48**		15.162,48			0,00										
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1063463)								**4.643,29**		4.643,29			0,00										
	Trung tâm khuyến nông(1096645)								**12.111,83**		12.111,83			0,00										
	Chi cục Thủy lợi Quảng Trị(1096701)								**7.620,28**		7.620,28			0,00										
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản(1097329)								**4.072,60**		4.072,60			0,00										
	Ban quản lý Khu bảo tồn biển Đảo Cồn Cỏ(1100958)								**2.046,55**		2.046,55			0,00										
	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng hoá(1105630)								**6.283,43**		6.021,43			262,00		*262,00*								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị(1110877)								**772,48**		772,48			0,00										
	Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1125321)								**4.358,26**		4.358,26			0,00										
	Ban QLDA "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC)" tỉnh Quảng Trị(1131195)								**705,57**		705,57			0,00										
	Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa(1133451)								**2.235,97**		2.235,97			0,00										
	Sở Kế hoạch và Đầu tư								**10.356,88**		10.356,88			0,00										
	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị(1045628)								**10.356,88**		10.356,88			0,00										
	Sở Tư pháp								**9.125,77**		9.125,77			0,00										
	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị(1035357)								**3.876,62**		3.876,62			0,00										
	Sở Tư Pháp Quảng Trị(1045625)								**5.249,14**		5.249,14			0,00										
	Sở Công Thương								**15.033,25**		15.033,25			0,00										
	Sở Công Thương Quảng Trị(1023050)								**9.837,82**		9.837,82			0,00										
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp(1033666)								**5.195,43**		5.195,43			0,00										
	Sở Khoa học và Công nghệ								**20.374,16**		20.374,16			0,00										
	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ(1021051)								**6.028,17**		6.028,17			0,00										
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị(1045858)								**12.080,85**		12.080,85			0,00										
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo Lường Chất lượng(1109890)								**2.265,14**		2.265,14			0,00										
	Sở Tài chính								**12.084,66**		12.084,66			0,00										
	VP Sở Tài chính Quảng Trị(1045756)								**12.084,66**		12.084,66			0,00										
	Sở Xây dựng								**7.188,75**		7.188,75			0,00										
	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1045624)								**7.188,75**		7.188,75			0,00										
	Sở Giao thông - Vận tải								**54.040,01**		54.040,01			0,00										
	Sở Giao thông - Vận tải								**111.018,38**		111.018,38			0,00										
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị(1045681)								**2.215,31**		2.215,31			0,00										
	Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng Trị(1045852)								**7.154,94**		7.154,94			0,00										
	Ban an toàn giao thông tỉnh Quảng Trị(1076061)								**1.515,14**		1.515,14			0,00										
	Ban Quản lý bảo trì giao thông(1119657)								**41.488,46**		41.488,46			0,00										
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị(1125360)								**1.666,16**		1.666,16			0,00										
	Sở Giáo dục và Đào tạo								**483.684,42**		483.684,42			0,00										
	Trường THPT Trần Thị Tâm(1033432)								**9.763,91**		9.763,91			0,00										
	Trường THPT Lê Lợi(1033486)								**17.559,97**		17.559,97			0,00										
	Trường THPT Lê Thế Hiếu(1033493)								**7.460,01**		7.460,01			0,00										
	Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231)								**21.344,89**		21.344,89			0,00										
	Trường THPT Đông Hà(1036063)								**17.611,26**		17.611,26			0,00										
	Trường Trung Học phổ thông Hướng Hoá(1036346)								**16.065,90**		16.065,90			0,00										
	Trường THPT Triệu Phong(1036536)								**14.908,26**		14.908,26			0,00										
	Trường THPT Cam Lộ(1036586)								**15.410,58**		15.410,58			0,00										
	Trường THPT Nguyễn Huệ(1036587)								**11.972,61**		11.972,61			0,00										
	Trường THPT thị xã Quảng Trị(1036588)								**16.925,71**		16.925,71			0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(1036590)								**27.836,21**		27.836,21			0,00										
	Trường THPT Nguyễn Du - Huyện Gio Linh(1036779)								**11.655,06**		11.655,06			0,00										
	Trường THPT Hải Lăng(1045489)								**15.557,15**		15.557,15			0,00										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Hải(1045495)								**11.098,06**		11.098,06			0,00										
	Trường THPT Cửa Tùng(1045679)								**11.904,94**		11.904,94			0,00										
	Văn Phòng Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng trị(1045863)								**52.660,37**		52.660,37			0,00										
	Trường THPT Gio Linh(1049857)								**16.380,22**		16.380,22			0,00										
	Trường THPT Chu Văn An(1049858)								**13.373,37**		13.373,37			0,00										
	Trường Trung học phổ thông Bùi Dục Tài(1049863)								**10.761,17**		10.761,17			0,00										
	Trường THPT Lao Bảo(1051853)								**9.746,27**		9.746,27			0,00										
	Trường PT dân tộc nội trú tỉnh QuảngTrị(1051860)								**18.289,08**		18.289,08			0,00										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cồn Tiên(1051861)								**13.438,20**		13.438,20			0,00										
	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh Quảng Trị(1064139)								**13.287,04**		13.287,04			0,00										
	Trường THPT Vĩnh Linh(1064141)								**15.491,71**		15.491,71			0,00										
	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Định(1076065)								**13.325,37**		13.325,37			0,00										
	Trường THPT A Túc(1084104)								**12.455,12**		12.455,12			0,00										
	Trường THPT Hướng Phùng(1084105)								**13.391,16**		13.391,16			0,00										
	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận(1100091)								**6.292,03**		6.292,03			0,00										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923)								**23.528,96**		23.528,96			0,00										
	Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên(1105120)								**15.548,99**		15.548,99			0,00										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Quan(1122542)								**8.640,83**		8.640,83			0,00										
	Sở Y tế								**344.091,55**		344.091,55			0,00										
	Phòng quản lý sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị(1023774)								**100,91**		100,91			0,00										
	Trung tâm Pháp y Quảng Trị(1028833)								**2.216,86**		2.216,86			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong(1032920)								**32.637,04**		32.637,04			0,00										
	Trung tâm Y tế thành phố Đông								**17.765,17**		17.765,17			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh(1032925)								**28.761,83**		28.761,83			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh(1032926)								**32.535,74**		32.535,74			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng(1032928)								**28.817,12**		28.817,12			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ(1032930)								**19.473,50**		19.473,50			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa(1033133)								**50.206,84**		50.206,84			0,00										
	Trung tâm Mắt(1035230)								**734,79**		734,79			0,00										
	Trung tâm y tế TX Quảng Trị(1035970)								**13.626,51**		13.626,51			0,00										
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm(1036824)								**6.277,40**		6.277,40			0,00										
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải(1039423)								**1.164,89**		1.164,89			0,00										
	Trung tâm giám định Y khoa Quảng Trị(1045906)								**1.531,87**		1.531,87			0,00										
	Văn phòng Sở Y tế(1046083)								**23.180,87**		23.180,87			0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị(1067505)								**6.156,69**		6.156,69			0,00										
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị(1078670)								**3.889,01**		3.889,01			0,00										
	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị(1081196)								**4.203,08**		4.203,08			0,00										
	Trung tâm Y tế huyện Đakrông(1083960)								**42.608,25**		42.608,25			0,00										
	Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm(1096703)								**3.212,93**		3.212,93			0,00										
	Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị(1120302)								**8.275,42**		8.275,42			0,00										
	Trung tâm Y tế quân - dân y huyện đảo Cồn Cỏ(1123757)								**2.244,41**		2.244,41			0,00										
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(1127896)								**13.914,71**		13.914,71			0,00										
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Linh(1132734)								**555,72**		555,72			0,00										
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								**41.982,31**		41.982,31			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hải Lăng(1017542)								**311,40**		311,40			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021657)								**363,60**		363,60			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Gio Linh(1023054)								**338,90**		338,90			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội TP Đông Hà(1023056)								**297,00**		297,00			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Quảng Trị(1023060)								**54,00**		54,00			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Linh(1023502)								**578,80**		578,80			0,00										
	Ban Quản lý Nghĩa trang và Đón tiếp thân nhân liệt sỹ tỉnh Quảng Trị(1036342)								**7.500,01**		7.500,01			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đakrông(1036570)								**32,90**		32,90			0,00										
	Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội(1039421)								**5.421,45**		5.421,45			0,00										
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045621)								**12.915,27**		12.915,27			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hướng Hóa(1081007)								**123,30**		123,30			0,00										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cam Lộ(1081195)								**113,40**		113,40			0,00										
	Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị(1125204)								**13.923,80**		13.923,80			0,00										
	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345)								**8,49**		8,49			0,00										
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								**68.545,32**		68.545,32			0,00										
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Quảng Trị(1035901)								**14.745,55**		14.745,55			0,00										
	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1035904)								**23.979,13**		23.979,13			0,00										
	Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị(1036514)								**7.115,60**		7.115,60			0,00										
	Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1036991)								**10.320,81**		10.320,81			0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung cỏ mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(1039496)								**7.987,86**		7.987,86			0,00										
	Thư viện tỉnh QuảngTrị(1047115)								**4.396,38**		4.396,38			0,00										
	Sở Tài nguyên và Môi trường								**67.651,16**		67.651,16			0,00										
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1020818)								**708,40**		708,40			0,00										
	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)								**17.047,68**		17.047,68			0,00										
	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị(1033631)								**8.300,00**		8.300,00			0,00										
	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036095)								**36.535,54**		36.535,54			0,00										
	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1108199)								**5.059,53**		5.059,53			0,00										
	Sở Thông tin và Truyền thông								**24.932,25**		24.932,25			0,00										
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(1028536)								**4.346,13**		4.346,13			0,00										
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(1031562)								**20.586,12**		20.586,12			0,00										
	Sở Nội vụ								**41.726,86**		41.726,86			0,00										
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Trị(1033129)								**5.035,86**		5.035,86			0,00										
	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị(1033527)								**18.674,42**		18.674,42			0,00										
	Sở Nội vụ Quảng Trị(1044899)								**15.327,78**		15.327,78			0,00										
	Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1064368)								**2.688,80**		2.688,80			0,00										
	Thanh tra tỉnh								**10.691,39**		10.691,39			0,00										
	Thanh tra tỉnh Quảng Trị(1002327)								**10.691,39**		10.691,39			0,00										
	Đài Phát thanh - Truyền hình								**32.427,29**		32.427,29			0,00										
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị(1039498)								**32.427,29**		32.427,29			0,00										
	Liên minh các hợp tác xã								**3.175,61**		3.175,61			0,00										
	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị(1039494)								**3.175,61**		3.175,61			0,00										
	Ban Dân tộc								**5.846,43**		5.846,43			0,00										
	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Trị(1036682)								**8.116,09**		5.846,43			2.269,66		*2.269,66*								
	Văn phòng Tỉnh ủy								**140.061,74**		140.061,74			0,00										
	Tỉnh ủy Quảng Trị(1092760)								**140.061,74**		140.061,74			0,00										
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh								**12.866,41**		12.866,41			0,00										
	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1039983)								**12.866,41**		12.866,41			0,00										
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh								**14.701,23**		14.701,23			0,00										
	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Quảng Trị(1031557)								**2.100,93**		2.100,93			0,00										
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị(1035356)								**8.625,74**		8.625,74			0,00										
	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh Quảng Trị(1036348)								**770,58**		770,58			0,00										
	Nhà thiếu nhi Quảng Trị(1036829)								**3.203,99**		3.203,99			0,00										
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh								**6.078,95**		6.078,95			0,00										
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng trị(1039500)								**6.078,95**		6.078,95			0,00										
	Hội Nông dân tỉnh								**5.569,45**		5.569,45			0,00										
	Trung tâm hỗ trợ Nông dân tỉnh(1028832)								**296,37**		296,37			0,00										
	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị(1047159)								**5.273,08**		5.273,08			0,00										
	Hội Cựu chiến binh tỉnh								**3.614,91**		3.614,91			0,00										
	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Quảng Trị(1036101)								**3.614,91**		3.614,91			0,00										
	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật								**1.791,80**		1.791,80			0,00										
	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị(1021049)								**1.791,80**		1.791,80			0,00										
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị								**1.223,53**		1.223,53			0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Quảng trị(1025389)								**1.223,53**		1.223,53			0,00										
	Hội Nhà báo								**1.676,58**		1.676,58			0,00										
	Hội Nhà báo Quảng Trị(1045909)								**1.676,58**		1.676,58			0,00										
	Hội Luật gia								**157,97**		157,97			0,00										
	Hội Luật gia tỉnh Quảng Trị(3001065)								**157,97**		157,97			0,00										
	Hội Chữ thập đỏ								**2.340,93**		2.340,93			0,00										
	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Quảng Trị(1035908)								**2.340,93**		2.340,93			0,00										
	Hội Người cao tuổi								**339,31**		339,31			0,00										
	Hội người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(1123597)								**339,31**		339,31			0,00										
	Hội Người mù								**759,24**		759,24			0,00										
	Hội người mù tỉnh Quảng Trị(1039503)								**759,24**		759,24			0,00										
	Hội Đông y								**174,24**		174,24			0,00										
	Hội Đông y tỉnh Quảng Trị(1045907)								**174,24**		174,24			0,00										
	Hội Cựu thanh niên xung phong								**374,61**		374,61			0,00										
	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị(1121457)								**374,61**		374,61			0,00										
	Hội Khuyến học								**959,13**		959,13			0,00										
	Hội khuyến học Tỉnh Quảng Trị(1121686)								**959,13**		959,13			0,00										
	Các quan hệ khác của ngân sách								**44.487,02**		44.487,02			0,00										
	Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị(1079536)								**44.487,02**		44.487,02			0,00										
	Các đơn vị khác								**487.222,05**		487.222,05			0,00										
	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Trị(1003069)								**695,00**		695,00			0,00										
	Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Trị(1008525)								**47.197,51**		47.197,51			0,00										
	Tạp chí Cửa Việt(1035902)								**2.898,84**		2.898,84			0,00										
	Trường Chính trị Lê Duẩn(1036761)								**12.800,91**		12.800,91			0,00										
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993)								**9.206,35**		7.660,23			1.546,12	*1.546,12*									
	Hội văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Trị(1036995)								**1.631,79**		1.631,79			0,00										
	Công an Tỉnh(1053629)								**12.267,88**		12.267,88			0,00										
	Tỉnh đội(1053630)								**67.580,09**		67.580,09			0,00										
	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Quảng Trị(1054172)								**29,95**		29,95			0,00										
	Văn phòng Cục thuế tỉnh Quảng Trị - Cục thuế Tỉnh Quảng Trị(1056278)								**700,00**		700,00			0,00										
	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị(1056972)								**253.879,25**		253.879,25			0,00										
	Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị(1058540)								**67,80**		67,80			0,00										
	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị(1059254)								**300,00**		300,00			0,00										
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282)								**24.168,14**		24.168,14			0,00										
	Cảng vụ Hàng hải Quảng Trị(1095640)								**19,65**		19,65			0,00										
	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1105032)								**7.480,52**		7.480,52			0,00										
	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Quảng Trị(1121569)								**427,90**		427,90			0,00										
	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1121815)								**308,88**		308,88			0,00										
	Trung tâm Quản lý và Khai thác cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp Quảng Trị(1124015)								**2.185,72**		2.185,72			0,00										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	*Chi đầu tư phát triển*	*Chi thường xuyên*								
	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345)								612,21		612,21			0,00										
	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị(1125540)								6.869,23		6.869,23			0,00										
	Hội Y - Dược và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị(1126762)								175,24		175,24			0,00										
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị(1130643)								28.579,01		28.579,01			0,00										
	Trường Phổ thông liên cấp Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(1131507)								8.066,40		8.066,40			0,00										
	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Quảng Trị(3004392)								311,91		311,91			0,00										
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(3018970)								307,99		307,99			0,00										
	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Quảng Trị(3004392)								442,62		442,62			0,00										
	Câu lạc bộ Đường 9 tỉnh Quảng Trị(3013827)								214,72		214,72			0,00										
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(3018970)								176,99		176,99			0,00										
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**				**5.500,00**				**8.796,14**			**8.796,14**												
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**					**1.000,00**			**1.000,00**				**1.000,00**											
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**						**63.338,00**		**0,00**															
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**						**25.161,00**		**0,00**															
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**							**1.570.368,00**	**6.380.575,56**								**1.561.879,58**			**4.818.695,99**				
VII	**CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ**								**3.850,00**												**3.850,00**			
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**								**2.500.363,06**									**2.500.363,06**						
IX	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**								**34.474,21**										**34.474,21**					

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán																So sánh (%)		
									Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMTQG										
										Trong đó				Trong đó			Trong đó									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi ĐT từ nguồn thu sử dụng đất	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi bảo vệ môi trường	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT nhiệm vụ vốn đầu tư	Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	**4.648.794**	**504.650**	**3.850.524**	**88.878**	**70**	**204.672**	**7.582.818,37**	**869.019,28**	**111.592,74**	**602.515,50**	**84.613,69**	**4.168.813,43**	**3.193.068,72**	**77.987,62**	**550.091,01**	**340.523,24**	**209.567,78**	**23.364,93**	**643.652,35**	**1.295.875,56**	**32.002,81**	**163%**	**172%**	**108%**
1	Thành phố Đông Hà	572.249	135.304	407.676	11.081		18.188	1.094.543,59	292.754,99	13.624,85	285.687,04	0,00	475.760,89	255.444,69	37.508,37	1.828,39	1.500,86	327,53	0,00	30.756,52	289.196,98	4.245,81	191%	216%	117%
2	Thị xã Quảng Trị	219.767	51.904	152.109	4.163		11.591	286.604,05	39.171,00	2.000,00	31.102,48	0,00	175.281,23	85.235,46	8.465,45	5.358,36	4.823,41	534,95	0,00	13.905,51	52.825,58	62,37	130%	75%	115%
3	Huyện Hải Lăng	516.440	58.925	414.103	9.653		33.759	800.390,19	74.839,04	6.128,68	35.781,90	1.347,81	447.551,09	275.280,42	2.701,15	26.716,12	17.436,42	9.279,70	2.763,39	76.041,23	171.916,88	562,45	155%	127%	108%
4	Huyện Triệu Phong	527.545	30.679	462.018	10.055		24.793	759.948,49	48.174,72	6.637,09	24.099,37	4.640,97	507.508,72	319.819,66	3.868,58	45.493,97	29.961,75	15.532,21	3.319,63	70.859,37	81.392,39	3.199,70	144%	157%	110%
5	Huyện Gio Linh	505.039	33.562	437.812	9.620		24.045	742.291,81	75.221,32	12.034,08	48.409,10	14.830,22	473.343,78	320.080,39	5.951,65	39.010,53	24.409,17	14.601,36	5.261,41	69.890,11	67.702,22	11.862,44	147%	224%	108%
6	Huyện Vĩnh Linh	615.895	108.742	465.550	11.720		29.883	966.303,20	191.954,23	33.467,42	115.615,57	49.598,90	531.638,37	305.686,53	4.846,79	46.674,15	32.694,73	13.979,42	4.520,51	52.528,88	138.074,08	913,00	157%	177%	114%
7	Huyện Cam Lộ	346.619	43.969	276.694	6.544		19.412	489.386,38	61.379,85	10.788,04	56.691,48	6.170,42	330.922,39	193.643,42	5.355,89	11.789,77	6.811,00	4.978,77	7.500,00	25.842,00	50.839,90	1.112,46	141%	140%	120%
8	Huyện Đakrông	525.370	15.311	482.562	10.160		17.337	1.042.048,61	17.469,03	1.241,21	4.580,24	4.114,40	478.440,15	856.224,80	3.573,22	182.904,44	120.887,94	62.016,50	0,00	130.874,13	225.856,99	6.503,87	198%	114%	99%
9	Huyện Hướng Hoá	792.748	23.267	731.156	15.396		22.929	1.339.987,80	63.650,19	25.671,37	548,32	3.910,98	723.268,81	580.938,77	5.540,52	176.499,48	91.582,43	84.917,05	0,00	172.884,24	200.172,70	3.512,39	169%	274%	99%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	27.122	2.987	20.844	486	70	2.735	61.314,23	4.404,90	0,00		0,00	25.098,00	714,60	176,00	13.815,80	10.415,51	3.400,28	0,00	70,36	17.897,84	27,33	226%	147%	120%

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán																So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu														Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Vốn sự nghiệp thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Chi bổ sung có mục tiêu giao dự toán	Gồm		Chi bổ sung có mục tiêu trong năm	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm					
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới- NSĐP	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn sự nghiệp thực hiện các hiện các CTMT quốc gia			
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=16+17*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*	*21=22+23+24*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
	TỔNG SỐ	**3.516.974**	**2.608.537**	**908.437**	**0**	**908.437**	**0**	**0**	**908.437**		**4.818.695,99**	**2.608.537,00**	**2.210.158,99**		**2.210.158,99**	**908.437,00**	**66.673,87**	**841.763,13**	**667.017,28**	**23.364,93**	**643.652,35**	**634.704,71**	**84.613,69**	**340.523,24**	**209.567,78**	**137%**	**100%**	**243%**
1	Thành phố Đông Hà	0	0			88.799			88.799		121.383,92	0,00	121.383,92		121.383,92	88.799,00		88.799,00	30.756,52		30.756,52	1.828,39	0,00	1.500,86	327,53			137%
2	Thị xã Quảng Trị	87.335	87.335			52.532			52.532		159.130,87	87.335,00	71.795,87		71.795,87	52.532,00		52.532,00	13.905,51		13.905,51	5.358,36	0,00	4.823,41	534,95	182%	100%	137%
3	Huyện Hải Lăng	325.814	325.814			102.566			102.566		535.248,55	325.814,00	209.434,55		209.434,55	102.566,00	11.500,00	91.066,00	78.804,61	2.763,39	76.041,23	28.063,93	1.347,81	17.436,42	9.279,70	164%	100%	204%
4	Huyện Triệu Phong	368.157	368.157			105.128			105.128		597.598,93	368.157,00	229.441,93		229.441,93	105.128,00	11.805,30	93.322,70	74.179,00	3.319,63	70.859,37	50.134,94	4.640,97	29.961,75	15.532,21	162%	100%	218%
5	Huyện Gio Linh	320.647	320.647			110.042			110.042		559.681,27	320.647,00	239.034,27		239.034,27	110.042,00	1.368,57	108.673,43	75.151,52	5.261,41	69.890,11	53.840,75	14.830,22	24.409,17	14.601,36	175%	100%	217%
6	Huyện Vĩnh Linh	293.331	293.331			125.264			125.264		571.917,44	293.331,00	278.586,44		278.586,44	125.264,00	13.000,00	112.264,00	57.049,39	4.520,51	52.528,88	96.273,05	49.598,90	32.694,73	13.979,42	195%	100%	222%
7	Huyện Cam Lộ	190.979	190.979			81.240			81.240		323.521,18	190.979,00	132.542,18		132.542,18	81.240,00	7.500,00	73.740,00	33.342,00	7.500,00	25.842,00	17.960,19	6.170,42	6.811,00	4.978,77	169%	100%	163%
8	Huyện Đakrông	411.966	411.966			94.954			94.954		824.812,97	411.966,00	412.846,97		412.846,97	94.954,00	10.000,00	84.954,00	130.874,13		130.874,13	187.018,84	4.114,40	120.887,94	62.016,50	200%	100%	435%
9	Huyện Hướng Hoá	587.920	587.920			143.478			143.478		1.084.692,70	587.920,00	496.772,70		496.772,70	143.478,00	11.500,00	131.978,00	172.884,24		172.884,24	180.410,46	3.910,98	91.582,43	84.917,05	184%	100%	346%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	22.388	22.388			4.434			4.434		40.708,16	22.388,00	18.320,16		18.320,16	4.434,00		4.434,00	70,36			13.815,80	0,00	10.415,51	3.400,28	182%	100%	413%

STT	Nội dung	Dự toán - Tổng số	Trong đó - Đầu tư phát triển	Đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Trong đó - Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP	CTMTQG giảm nghèo - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP	CTMTQG NTM - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP	CTMTQG PT vùng ĐB DTTS - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP
45	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0		
46	Trung tâm y tế TX Quảng Trị	8	0	0	0	8	8	0	8	0			8	8		0	0			0			0	0			0		
47	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	10.868	0	0	0	10.868	10.868	0	10.868	0			10.868	10.868		0	0			0			0	0			0		
48	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị	4.830	0	0	0	4.830	4.830	0	4.830	0			4.830	4.830		0	0			0			0	0			0		
49	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Hạng mục: Phòng thực hành vật lý trị liệu và Phòng thực hành sản khoa	2.000	2.000	2.000	0	0	0	0	2.000	2.000	2.000		0			0	0			0			0	0			0		
50	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị	5.000	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	5.000	2.500	2.500		2.500	2.500		0	0			0			0	0			0		
51	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Xưởng thực hành sửa chữa	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0		
52	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị	450	0	0	0	450	450	0	150	0			150	150		300	0			300	300		0	0			0		
53	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị	60	0	0	0	60	60	0	0	0			0			60	0			60	60		0	0			0		
54	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị	1.533	0	0	0	1.533	1.533	0	0	0			0			1.533	0			1.533	1.533		0	0			0		
55	Văn Phòng Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng trị	33.792	0	0	0	33.792	33.792	0	0	0			0			0	0			0			33.792	0			33.792	33.792	
56	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị	-8.186	0	0	0	-8.186	-8.186	0	0	0			0			150	0			150	150		-8.336	0			-8.336	-8.336	
57	Văn phòng Sở Y tế	88	0	0	0	88	88	0	88	0			88	88		0	0			0			0	0			0		
58	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị	100	0	0	0	100	100	0	0	0			0			0	0			0			100	0			100	100	
59	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị	4.209	0	0	0	4.209	4.209	0	3.909	0			3.909	3.909		0	0			0			300	0			300	300	
60	VP Sở Tài chính Quảng Trị	50	0	0	0	50	50	0	0	0			0			0	0			0			50	0			50	50	
61	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị	5.711	0	0	0	5.711	5.711	0	0	0			0			0	0			0			5.711	0			5.711	5.711	
62	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau khi sử dụng trên đồng ruộng; Xây dựng bể thu gom tái sử dụng và tái chế rác thải hữu cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0		
63	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh	800	800	800	0	0	0	0	0	0			0			800	800	800		0			0	0			0		
64	Sở Nội vụ	734	0	0	0	734	734	0	0	0			0			0	0			0			734	0			734	734	
II	Ngân sách huyện	691.653	426.204	356.204	70.000	265.449	265.449	0	207.187	87.651	87.651	0	119.536	119.536	0	179.344	160.470	90.470	70.000	18.874	18.874	0	305.122	178.083	178.083	0	127.039	127.039	0
1	Thành phố Đông Hà	7.314	2.500	2.500	0	4.814	4.814	0	7.314	2.500	2.500		4.814	4.814		0	0	0	0	0			0	0	0		0		
2	Thị xã Quảng Trị	7.977	4.853	4.288	565	3.124	3.124	0	5.684	3.000	3.000		2.684	2.684		2.293	1.853	1.288	565	440	440		0	0	0		0		
3	Huyện Hải Lăng	35.135	23.500	22.670	830	11.635	11.635	0	16.520	6.000	6.000		10.520	10.520		18.615	17.500	16.670	830	1.115	1.115		0	0	0		0		
4	Huyện Triệu Phong	43.874	32.769	30.569	2.200	11.105	11.105	0	10.270	2.000	2.000		8.270	8.270		33.604	30.769	28.569	2.200	2.835	2.835		0	0	0		0		
5	Huyện Gio Linh	47.527	34.249	24.835	9.414	13.278	13.278	0	11.191	4.200	4.200		6.991	6.991		28.929	25.364	15.950	9.414	3.565	3.565		7.407	4.685	4.685		2.722	2.722	
6	Huyện Vĩnh linh	97.119	77.697	32.355	45.342	19.422	19.422	0	11.896	2.500	2.500		9.396	9.396		60.435	57.735	12.393	45.342	2.700	2.700		24.788	17.462	17.462		7.326	7.326	
7	Huyện Cam Lộ	21.851	15.425	6.811	8.614	6.426	6.426	0	3.596	0	0		3.596	3.596		16.908	14.914	6.300	8.614	1.994	1.994		1.347	511	511		836	836	
8	Huyện Đakrông	233.410	130.474	127.439	3.035	102.936	102.936	0	111.800	55.451	55.451		56.349	56.349		10.755	7.835	4.800	3.035	2.920	2.920		110.855	67.188	67.188		43.667	43.667	
9	Huyện Hướng Hóa	185.785	95.737	95.737	0	90.048	90.048	0	17.255	3.000	3.000		14.255	14.255		7.805	4.500	4.500	0	3.305	3.305		160.725	88.237	88.237		72.488	72.488	
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	11.661	9.000	9.000	0	2.661	2.661	0	11.661	9.000	9.000		2.661	2.661		0	0	0	0	0			0	0	0		0		

STT	Nội dung	Quyết toán - Tổng số	Trong đó - Đầu tư phát triển	Trong đó - Kinh phí sự nghiệp	CTMTQG giảm nghèo - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP	CTMTQG NTM - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP	CTMTQG PT vùng ĐB DTTS - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - Vốn NSTW	Chi đầu tư phát triển - Chia ra - NSDP	Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - Vốn NSTW	Kinh phí sự nghiệp - Chia ra - NSDP	So sánh (%) - Tổng số	Trong đó - Chi đầu tư phát triển	Trong đó - Chi thường xuyên
45	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0			#####		######
46	Trung tâm y tế TX Quảng Trị	10	0	10	10	0			10	10		0	0			0			0	0			0			125%		125%
47	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	2.845	0	2.845	2.845	0			2.845	2.845		0	0			0			0	0			0			26%		26%
48	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị	1.180	0	1.180	1.180	0			1.180	1.180		0	0			0			0	0			0			24%		24%
49	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Hạng mục: Phòng thực hành vật lý trị liệu và Phòng thực hành sản khoa	1.546	1.546	0	1.546	1.546	1.546		0			0	0			0			0	0			0			77%		######
50	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị	5.728	2.000	3.728	5.728	2.000	2.000		3.728	3.728		0	0			0			0	0			0			115%		149%
51	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Xưởng thực hành sửa chữa	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0			#####		######
52	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị	450	0	450	150	0			150	150		300	0			300	300		0	0			0			100%		100%
53	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị	60	0	60	0	0			0			60	0			60	60		0	0			0			100%		100%
54	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị	1.737	0	1.737	0	0			0			1.737	0			1.737	1.737		0	0			0			113%		113%
55	Văn Phòng Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng trị	3.797	0	3.797	0	0			0			0	0			0			3.797	0			3.797	3.797		11%		11%
56	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị	217	0	217	0	0			0			127	0			127	127		90	0			90	90		-3%		-3%
57	Văn phòng Sở Y tế	67	0	67	51	0			51	51		0	0			0			16	0			16	16		76%		76%
58	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị	100	0	100	0	0			0			0	0			0			100	0			100	100		100%		100%
59	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị	3.761	0	3.761	2.855	0			2.855	2.855		0	0			0			906	0			906	906		89%		89%
60	VP Sở Tài chính Quảng Trị	96	0	96	0	0			0			46	0			46	46		50	0			50	50		193%		193%
61	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị	5.391	0	5.391	0	0			0			0	0			0			5.391	0			5.391	5.391		94%		94%
62	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau khi sử dụng trên đồng ruộng; Xây dựng bể thu gom tái sử dụng và tái chế rác thải hữu cơ	3	3	0	0	0			0			3	3	3		0			0	0			0			#####		######
63	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh	794	794	0	0	0			0			794	794	794		0			0	0			0			99%		######
64	Sở Nội vụ	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0			0%		0%
II	Ngân sách huyện	634.705	425.137	209.568	177.623	74.623	74.623	0	103.000	103.000	0	190.446	177.063	92.449	84.614	13.384	13.384	0	266.635	173.451	173.451	0	93.184	93.184		92%	94%	79%
1	Thành phố Đông Hà	1.828	1.501	328	1.828	1.501	1.501		328	328		0	0			0			0	0			0			25%		25%
2	Thị xã Quảng Trị	5.358	4.823	535	3.535	3.000	3.000		535	535		1.823	1.823	1.823		0	0		0	0			0			34%	94%	11%
3	Huyện Hải Lăng	28.064	18.784	9.280	8.350	0			8.350	8.350		19.714	18.784	17.436	1.348	930	930		0	0			0			46%	44%	60%
4	Huyện Triệu Phong	50.135	34.603	15.532	12.552	1.285	1.285		11.267	11.267		37.582	33.318	28.677	4.641	4.265	4.265		0	0			0			30%	24%	65%
5	Huyện Gio Linh	53.841	39.239	14.601	13.056	4.477	4.477		8.579	8.579		33.625	30.412	15.582	14.830	3.212	3.212		7.160	4.350	4.350		2.809	2.809		32%	29%	42%
6	Huyện Vĩnh linh	96.273	82.294	13.979	7.920	2.372	2.372		5.548	5.548		63.851	62.320	12.721	49.599	1.531	1.531		24.502	17.601	17.601		6.901	6.901		68%	73%	50%
7	Huyện Cam Lộ	17.960	12.981	4.979	2.614	0			2.614	2.614		14.319	12.470	6.300	6.170	1.849	1.849		1.027	511	511		516	516		74%	79%	57%
8	Huyện Đakrông	187.019	125.002	62.016	89.283	48.817	48.817		40.466	40.466		10.714	10.200	6.086	4.114	514	514		87.021	65.985	65.985		21.037	21.037		9%	8%	16%
9	Huyện Hướng Hóa	180.410	95.493	84.917	24.668	2.755	2.755		21.912	21.912		8.818	7.734	3.823	3.911	1.084	1.084		146.925	85.004	85.004		61.921	61.921		33%	36%	23%
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	13.816	10.416	3.400	13.816	10.416	10.416		3.400	3.400		0	0			0			0	0			0			2%	3%	0%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán																												Quyết toán																								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo							Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình mục tiêu quốc gia PT vùng ĐB DTTS							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo							Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình mục tiêu quốc gia PT vùng ĐB DTTS							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Chia ra		Kinh phí sự nghiệp	Chia ra		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP			Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP			Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP						Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP			Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP			Vốn NSTW	NSDP		Vốn NSTW	NSDP			
	TỔNG SỐ	801.188	438.665	368.665	70.000	362.523	362.523	0	238.947	92.292	92.292	0	146.655	146.655	0	195.317	167.870	97.870	70.000	27.447	27.447	0	366.924	178.503	178.503	0	188.421	188.421	0	704.835	436.029	268.806	197.619	78.728	78.728	0	118.891	118.891	0	206.485	183.850	99.236	84.614	22.635	22.635	0	300.730	173.451	173.451	0	127.279	127.279	0	88%	99%	74%
I	Ngân sách cấp tỉnh	109.534	12.461	12.461	0	97.074	97.074	0	31.760	4.641	4.641	0	27.119	27.119	0	15.973	7.400	7.400	0	8.573	8.573	0	61.802	420	420	0	61.382	61.382	0	70.130	10.892	59.238	19.995	4.105	4.105	0	15.891	15.891	0	16.039	6.788	6.788	0	9.252	9.252	0	34.096	0	0	0	34.096	34.096	0	64%	0	
1	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Trị	6.286	420	420	0	5.866	5.866	0	0	0			0			0	0			0			6.286	420	420		5.866	5.866		2.270	0	2.270	0	0			0			0	0			0			2.270	0			2.270	2.270		36%		39%
2	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng hoá	262	0	0	0	262	262	0	0	0			0			0	0			0			262	0			262	262		262	0	262	0	0			0			0	0			0			262	0			262	262		100%		100%
3	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông	241	0	0	0	241	241	0	0	0			0			0	0			0			241	0			241	241		241	0	241	0	0			0			0	0			0			241	0			241	241		100%		100%
4	BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - DaKrông	3.729	0	0	0	3.729	3.729	0	0	0			0			0	0			0			3.729	0			3.729	3.729		3.729	0	3.729	0	0			0			0	0			0			3.729	0			3.729	3.729		100%		100%
5	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	2.665	0	0	0	2.665	2.665	0	0	0			0			0	0			0			2.665	0			2.665	2.665		3.000	0	3.000	0	0			0			0	0			0			3.000	0			3.000	3.000		113%		113%
6	Cải tạo, sửa chữa Chợ Cạn xã Triệu Sơn huyện Triệu Phong	500	500	500	0	0	0	0	0	0			0			500	500	500		0			0	0			0			496	496	0	0	0			0			496	496	496		0			0	0			0			99%		
7	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị	300	0	0	0	300	300	0	0	0			0			300	0			300	300		0	0			0			600	0	600	0	0			0			600	0			600	600		0	0			0			200%		200%
8	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị	1.000	0	0	0	1.000	1.000	0	200	0			200	200		800	0			800	800		0	0			0			1.134	0	1.134	228	0			228	228		907	0			907	907		0	0			0			113%		113%
9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.255	0	0	0	1.255	1.255	0	0	0			0			200	0			200	200		1.055	0			1.055	1.055		892	0	892	0	0			0			189	0			189	189		703	0			703	703		71%		71%
10	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị	700	0	0	0	700	700	0	0	0			0			700	0			700	700		0	0			0			801	0	801	0	0			0			801	0			801	801		0	0			0			114%		114%
11	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	500	500	500	0	0	0	0	0	0			0			500	500	500		0			0	0			0			496	496	0	0	0			0			496	496	496		0			0	0			0			99%		######
12	Công an Tỉnh	1.230	600	600	0	630	630	0	0	0			0			1.230	600	600		630	630		0	0			0			1.710	1.080	630	0	0			0			1.710	1.080	1.080		630	630		0	0			0			139%		100%
13	Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị	49	0	0	0	49	49	0	0	0			0			0	0			0			49	0			49	49		49	0	49	0	0			0			0	0			0			49	0			49	49		100%		100%
14	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Quảng Trị	5.678	0	0	0	5.678	5.678	0	198	0			198	198		0	0			0			5.480	0			5.480	5.480		4.606	0	4.606	198	0			198	198		0	0			0			4.408	0			4.408	4.408		81%		81%
15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng trị	672	0	0	0	672	672	0	472	0			472	472		200	0			200	200		0	0			0			592	0	592	442	0			442	442		150	0			150	150		0	0			0			88%		88%
16	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị	664	0	0	0	664	664	0	164	0			164	164		500	0			500	500		0	0			0			655	0	655	162	0			162	162		493	0			493	493		0	0			0			99%		99%
17	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị	450	0	0	0	450	450	0	0	0			0			250	0			250	250		200	0			200	200		453	0	453	0	0			0			253	0			253	253		200	0			200	200		101%		101%
18	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Trị.	141	141	141	0	0	0	0	141	141	141		0			0	0			0			0	0			0			558	558	0	558	558	558		0			0	0			0			0	0			0			396%		######
19	Nhà kính nhân rộng và trình diễn các loại hoa phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tại xã Hướng Phùng	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0			0			1.000	1.000	1.000		0			0	0			0			999	999	0	0	0			0			999	999	999		0			0	0			0			100%		######
20	Sở Công Thương Quảng Trị	1.350	0	0	0	1.350	1.350	0	0	0			0			150	0			150	150		1.200	0			1.200	1.200		1.314	0	1.314	0	0			0			150	0			150	150		1.164	0			1.164	1.164		97%		97%
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị	350	0	0	0	350	350	0	150	0			150	150		50	0			50	50		150	0			150	150		360	0	360	128	0			128	128		82	0			82	82		150	0			150	150		103%		103%
22	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	2.670	0			2.670	2.670		1.000	0			1.000	1.000		330	0			330	330		4.219	0	4.219	2.935	0			2.935	2.935		983	0			983	983		300	0			300	300		105%		105%
23	Sở Tư Pháp Quảng Trị	50	0	0	0	50	50	0	0	0			0			50	0			50	50		0	0			0			50	0	50	0	0			0			50	0			50	50		0	0			0			100%		100%
24	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị	40	0	0	0	40	40	0	40	0			40	40		0	0			0			0	0			0			40	0	40	40	0			40	40		0	0			0			0	0			0			100%		100%
25	Thí điểm xây dựng công trình xử lý nước thải cụm công nghiệp tại cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng và cụm công nghiệp Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	4.000	4.000	4.000	0	0	0	0	0	0			0			4.000	4.000	4.000		0			0	0			0			2.920	2.920	0	0	0			0			2.920	2.920	2.920		0			0	0			0			73%		######
26	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị	305	0	0	0	305	305	0	205	0			205	205		100	0			100	100		0	0			0			355	0	355	205	0			205	205		150	0			150	150		0	0			0			116%		116%
27	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị	120	0	0	0	120	120	0	120	0			120	120		0	0			0			0	0			0			116	0	116	116	0			116	116		0	0			0			0	0			0			97%		97%
28	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0			0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0			#####		######
29	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Quảng Trị	408	0	0	0	408	408	0	0	0			0			0	0			0			408	0			408	408		364	0	364	0	0			0			0	0			0			364	0			364	364		89%		89%
30	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	643	0	0	0	643	643	0	0	0			0			0	0			0			643	0			643	643		573	0	573	0	0			0			0	0			0			573	0			573	573		89%		89%
31	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	900	0	0	0	900	900	0	0	0			0			900	0			900	900		0	0			0			847	0	847	0	0			0			847	0			847	847		0	0			0			94%		94%
32	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	100	0	0	0	100	100	0	0	0			0			100	0			100	100		0	0			0			100	0	100	0	0			0			100	0			100	100		0	0			0			100%		100%
33	Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị	245	0	0	0	245	245	0	0	0			0			100	0			100	100		145	0			145	145		234	0	234	0	0			0			99	0			99	99		135	0			135	135		95%		95%
34	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị	656	0	0	0	656	656	0	284	0			284	284		50	0			50	50		322	0			322	322		481	0	481	317	0			317	317		54	0			54	54		110	0			110	110		73%		73%
35	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Quảng Trị	2.223	0	0	0	2.223	2.223	0	0	0			0			100	0			100	100		2.123	0			2.123	2.123		2.119	0	2.119	0	0			0			99	0			99	99		2.020	0			2.020	2.020		95%		95%
36	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị	350	0	0	0	350	350	0	0	0			0			350	0			350	350		0	0			0			345	0	345	0	0			0			345	0			345	345		0	0			0			99%		99%
37	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ	13	0	0	0	13	13	0	13	0			13	13		0	0			0			0	0			0			13	0	13	13	0			13	13		0	0			0			0	0			0			100%		100%
38	Trung tâm Y tế huyện Dakrông	1.715	0	0	0	1.715	1.715	0	78	0			78	78		0	0			0			1.637	0			1.637	1.637		1.640	0	1.640	78	0			78	78		0	0			0			1.562	0			1.562	1.562		96%		96%
39	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh	141	0	0	0	141	141	0	0	0			0			0	0			0			141	0			141	141		178	0	178	37	0			37	37		0	0			0			141	0			141	141		126%		126%
40	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng	36	0	0	0	36	36	0	36	0			36	36		0	0			0			0	0			0			36	0	36	36	0			36	36		0	0			0			0	0			0			100%		100%
41	Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa	2.085	0	0	0	2.085	2.085	0	68	0			68	68		0	0			0			2.017	0			2.017	2.017		2.154	0	2.154	68	0			68	68		0	0			0			2.086	0			2.086	2.086		103%		103%
42	Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong	34	0	0	0	34	34	0	34	0			34	34		0	0			0			0	0			0			34	0	34	34	0			34	34		0	0			0			0	0			0			100%		100%
43	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh	397	0	0	0	397	397	0	30	0			30	30		0	0			0			367	0			367	367		310	0	310	30	0			30	30		0	0			0			280	0			280	280		78%		78%
44	Trung tâm Y tế quân - dân y huyện đảo Cồn Cỏ	4	0	0	0	4	4	0	4	0			4	4		0	0			0			0	0			0			5	0	5	5	0			5	5		0	0			0			0	0			0			125%		125%

Biểu mẫu số 75

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng			Khối tỉnh			Khối huyện		
		Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	*B*	*1=4+6*	*2=5+7*	*3=2/1*	*4*	*5*	*6=5/4*	*7*	*8*	*9=8/7*
TỔNG SỐ		**1.062.799**	**1.206.996**	**114%**	**985.479**	**1.123.070**	**114%**	**77.320**	**83.926**	**109%**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	108.224	112.186	104%	65.537	71.557	109%	42.688	40.629	95%
1.1	*Sự nghiệp giáo dục*	*85.053*	*82.875*	*97%*	*43.735*	*43.735*	*100%*	*41.318*	*39.140*	*95%*
1.2	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	*23.171*	*29.311*	*126%*	*21.802*	*27.822*	*128%*	*1.369*	*1.489*	*109%*
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0					0	0	
3	Sự nghiệp y tế	780.570	857.579	110%	780.570	857.579	110%	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	6.024	6.328	105%	5.474	5.708	104%	550	620	113%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	12.500	12.401	99%	12.500	12.401	99%	0	0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	0	0					0	0	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.137	4.654	148%	3.137	4.654	148%	0	0	
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	428	886	207%	428	886	207%	0	0	
9	Sự nghiệp khác	53.633	109.501	204%	44.833	94.999	212%	8.800	14.502	165%
10	Sự nghiệp kinh tế	78.652	81.918	104%	58.000	58.508	101%	20.652	23.410	113%
11	Sự nghiệp môi trường	19.631	21.543	110%	15.000	16.777	112%	4.631	4.766	103%
12	Quản lý nhà nước	0	0					0	0	

QUYẾT TOÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TTCP GIAO	DỰ TOÁN HĐND GIAO	QUYẾT TOÁN (Theo số thực hiện Ghi thu Ghi chi và hạch toán trả nợ tại KBNN)	QUYẾT TOÁN (chi tiết theo nguyên tệ)		SO SÁNH SỐ QT VỚI	
					Loại tiền	Số tiền	TTCP	HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3/1*	*7=3/2*
1	DƯ NỢ ĐẦU NĂM		206.348,00	186.635,42	USD	7.942.981,47		90%
2	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	80.400,00	80.400,00	25.922,04	USD	740.399,43	32%	32%
3	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	27.200,00	27.200,00	16.649,03	USD	731.255,30	61%	61%
4=1+2-3	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM		259.548,00	195.908,43	USD	7.952.125,60		75%